



THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thị Ánh¹ và Nguyễn Thị Nghĩa¹

¹ Học viện chính trị khu vực 4, Thành phố Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 01/10/2013

Ngày chấp nhận: 26/02/2014

Title:

Situations and solutions of hunger eradication and poverty alleviation among Khmer ethnic group in the Mekong Delta

Từ khóa:

Xóa đói, giảm nghèo; đồng bào dân tộc Khmer; đồng bằng sông Cửu Long

Keywords:

Hunger eradication, poverty alleviation, Khmer ethnic group, Mekong Delta

ABSTRACT

The aim of study is to assess the real situation of hunger and poverty among the Khmer ethnic group in the Mekong delta region of Vietnam and to propose some solutions to the problems of hunger and poverty among this group. The study shows that, in some provinces of the Mekong delta with large Khmer populations, the problem of hunger and poverty among the Khmer ethnic group remain acute. Moreover, the work of hunger eradication and poverty alleviation among the Khmer population in this area has not been pursued in a sustainable way, and thus it remains a high proportion of households at risk of falling back into poverty each year.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng vấn đề đói nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đưa ra các giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer của vùng. Kết quả điều tra một số tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống và từ một số báo cáo cho thấy vấn đề đói nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long còn cao và công tác xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc Khmer của vùng chưa thật sự bền vững, tỷ lệ tái nghèo hàng năm còn cao.

1 GIỚI THIỆU

Hiện nay, đói và nghèo không chỉ là vấn đề riêng của từng quốc gia, mà còn là vấn đề mang tính toàn cầu. Ở nước ta, Đảng ta xem công tác xóa đói giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xóa đói giảm nghèo là yếu tố cơ bản để đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng kinh tế bền vững. Ngược lại, chỉ có tăng trưởng bền vững mới tạo sức mạnh vật chất để có cơ hội hỗ trợ cho người nghèo vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Điều này được thể hiện rõ ở chủ trương và chính sách xóa đói, giảm nghèo của Đảng qua các kỳ đại hội, và gần đây nhất, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta khẳng định: “Tập trung triển khai có

hiệu quả các chương trình xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức xóa đói giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xóa đói giảm nghèo bền vững”¹. Và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020), xác định nhiệm vụ “Thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo phù hợp với từng thời kỳ, đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc

¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Hà Nội, Nhà xuất bản Sự thật, 2011, tr 229

biệt khó khăn. Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, có chính sách và giải pháp phù hợp nhằm hạn chế phân hóa giàu nghèo”².

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có tỷ lệ đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, với khoảng 1.201.691 người, chiếm tỉ lệ 6,93% dân số khu vực. Những tỉnh có đông người Khmer là Sóc Trăng 397.014 người, Trà Vinh có 318.288 người, Kiên Giang 213.310 người, An Giang 91.018 người³. Số hộ nghèo toàn vùng khoảng 400 nghìn hộ, trong đó, số hộ Khmer nghèo là trên 72 nghìn hộ (đúng thứ nhất về tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào thiểu số trong vùng). Trước thực trạng này thì việc nghiên cứu và tìm hiểu về vấn đề đói, nghèo của đồng bào dân tộc Khmer là rất quan trọng, có ý nghĩa lớn trong chiến lược phát triển đất nước nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khung lý thuyết

Để thực hiện đánh giá về thực trạng vấn đề nghèo đói của đồng bào dân tộc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu tập trung vào: (1) Cơ cấu nhân khẩu phân theo độ tuổi, (2) Trình độ học vấn phân theo độ tuổi và theo giới, (3) Nghề nghiệp hoặc việc làm chính hiện nay của các hộ nghèo; (4) Hiện trạng cơ sở vật chất của hộ gia đình; (5) Thu nhập bình quân đầu người và (6) Tự đánh giá về sự thay đổi mức sống của các hộ gia đình.

2.2 Phạm vi, không gian và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là đồng bào dân tộc Khmer nghèo của hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Ở hai tỉnh, chọn ba huyện là huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần của tỉnh Trà Vinh và thị xã Vĩnh Châu của tỉnh Sóc Trăng để phỏng vấn. Nghiên cứu chọn hai tỉnh này vì đây là hai tỉnh tập trung đông đồng bào dân tộc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Tổng số phiếu phỏng vấn hai tỉnh là 150 phiếu (mỗi địa bàn khảo sát 50 hộ). Ngoài ra, để có cơ sở cho việc so sánh về thu nhập giữa hộ nghèo với hộ cận nghèo và hộ khá, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 100 hộ dân tộc Khmer thuộc

diện cận nghèo và 50 Khmer thuộc hộ khá (số liệu thu thập nghiên cứu và phân tích năm 2011-2012).

2.3 Phương pháp thu thập số liệu

2.3.1 Số liệu thứ cấp

Các báo cáo về thực trạng đói, nghèo của Ủy ban Nhân dân ở các tỉnh, các huyện (năm 2011); số liệu thống kê của các Ban dân tộc các tỉnh (huyện); số liệu và báo cáo về công tác xóa đói giảm nghèo của Vụ địa phương III, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ (năm 2011); số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê (năm 2011) được tham khảo sử dụng.

2.3.2 Số liệu sơ cấp

Phương pháp được sử dụng chính trong quá trình thu thập số liệu là phỏng vấn hộ và câu hỏi phỏng vấn xây dựng theo tiêu chí khảo sát có cấu trúc. Trong nghiên cứu này, cách chọn mẫu ngẫu nhiên được áp dụng để thu thập thông tin.

2.4 Phân tích số liệu

Thông tin phỏng vấn được quản lý và xử lý thống kê mô tả bằng phần mềm Excel 2007.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng đói, nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bào Khmer sinh sống tập trung tại 9 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo số liệu tổng hợp từ Vụ Địa phương III, Ủy ban Dân tộc, dân số dân tộc Khmer tại 9 tỉnh, thành phố, tính đến năm 2011 là 1.198.499 người, chiếm tỷ lệ 10,6 % so với dân số chung của 9 tỉnh, thành phố và chiếm tỷ lệ 6,9% so với dân số 13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, với quy mô dân số trên lại có đến trên 90% đồng bào Khmer sinh sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; chỉ có một bộ phận nhỏ sinh sống ở thành thị.

Theo tiêu chí hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ (tiêu chí nghèo mới giai đoạn 2011 - 2015) thì tỷ lệ hộ nghèo chung và tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer chiếm khá lớn ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó các tỉnh như Sóc Trăng, Trà Vinh là những tỉnh có tỷ lệ hộ dân tộc Khmer nghèo cao nhất so với các tỉnh khác trong vùng, xét trong phạm vi từng tỉnh thì tỷ lệ hộ dân tộc Khmer nghèo của hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng chiếm tỷ lệ lớn, tương ứng là 52,2% và 43,4% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (Bảng 1).

² Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Hà Nội, Nhà xuất bản Sự thật, 2011, tr 124-125

³ Ủy Ban dân tộc, Vụ địa phương 3, số liệu về dân tộc trên địa bàn Tây Nam Bộ, ban hành kèm theo Báo cáo số 04-BC/DTTG, ngày 09/02/2011 của Vụ Dân tộc - Tôn giáo.

Bảng 1: Hộ nghèo dân tộc Khmer các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng

Tỉnh	Số liệu chung toàn tỉnh			Trong đó, đồng bào Khmer			
	Tổng số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ (%)	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số hộ Khmer (%)	Tỷ lệ so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (%)
Trà Vinh	254.922	58.158	22,8	81.009	30.358	37,5	52,2
Sóc Trăng	309.358	75.639	24,5	91.996	33.543	36,5	43,4

Nguồn: Vụ Dân tộc - Tôn giáo, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, năm 2011

Đối với hộ cận nghèo thì tỷ lệ hộ dân tộc người Khmer của hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng cũng chiếm tỷ lệ lớn, tương ứng là 44,4% và 37,7% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh. (Bảng 2).

Bảng 2: Hộ cận nghèo dân tộc Khmer các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng

Tỉnh	Số liệu chung toàn tỉnh		Trong đó, số liệu trong đồng bào Khmer			
	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ so với tổng số hộ toàn tỉnh (%)	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ so với tổng số hộ Khmer (%)	Tỷ lệ so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh (%)	
Trà Vinh	53.333	9,9	11.271	13,9	44,4	
Sóc Trăng	43.789	14,1	16.580	18,0	37,7	

Nguồn: Vụ Dân tộc - Tôn giáo, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, năm 2011

3.2 Hiện trạng nghèo qua khảo sát các hộ gia đình Khmer

3.2.1 Khái quát tình hình chung của các huyện Trà Cú, Tiểu Cần (Trà Vinh) và Thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng)

Huyện Trà Cú:

Trà Cú là huyện nghèo, vùng sâu của tỉnh Trà Vinh. Toàn huyện có 17 xã, 2 thị trấn với 160 ấp, khóm. Diện tích tự nhiên là 36.992 ha, trong đó đất nông nghiệp là 31.261 ha, chiếm 84,5% diện tích tự nhiên. Dân số toàn huyện là 176.256 người (44.610 hộ), trong đó dân tộc Khmer là 109.024 người, chiếm 61,9% dân số toàn huyện. Theo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2010, tổng số hộ nghèo toàn huyện là 14.515 hộ (55.925 nhân khẩu), chiếm 33,3%, trong đó hộ nghèo Khmer là 10.540 hộ chiếm tỷ lệ 72,6% so với tổng số hộ nghèo; hộ cận nghèo là 7.006 hộ (29.957 nhân khẩu), chiếm tỷ lệ 16,1%, trong đó hộ cận nghèo Khmer là 5.120 hộ, chiếm tỷ lệ 73,1% so với tổng số hộ cận nghèo toàn huyện. (Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú, 2012).

Huyện Tiểu Cần:

Tiểu cần là một huyện nông thôn của tỉnh Trà Vinh. Toàn huyện có 9 xã và 2 thị trấn với 89 ấp, khóm. Diện tích tự nhiên là 22.178 ha, trong đó đất nông nghiệp là 13.500 ha. Toàn huyện 27.287 hộ, trong đó đồng bào Khmer có 8.744 hộ, chiếm 32% dân số toàn huyện. Toàn huyện có 4.972 hộ nghèo (19.334 nhân khẩu), chiếm 18,2%, trong đó hộ nghèo Khmer là 2.132 hộ, chiếm 42,9% so với

tổng số hộ nghèo toàn huyện; hộ cận nghèo là 2.640 hộ (10.828 nhân khẩu), chiếm tỷ lệ 9,8%, trong đó hộ cận nghèo Khmer là 1.172 hộ, chiếm tỷ lệ 44,4% so với tổng số hộ cận nghèo toàn huyện. (Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, 2012).

Thị xã Vĩnh Châu:

Thị xã Vĩnh Châu, được công nhận là thị xã vào tháng 02/2011, vốn là một huyện nghèo của tỉnh Sóc Trăng. Tổng diện tích tự nhiên là 47.339 ha, dân số có 168.766 người. Thị xã có 04 phường và 06 xã với 91 ấp, khóm. Toàn thị xã có 12.505 hộ nghèo, chiếm 33,9% so với số hộ. Trong đó hộ nghèo Khmer là 8.259 hộ, chiếm 66,0% so với tổng số hộ nghèo toàn thị xã; hộ cận nghèo là 4.877 hộ, chiếm 13,2% trong tổng số hộ, trong đó hộ cận nghèo Khmer là 2.659 hộ, chiếm 54,5% so với tổng số hộ cận nghèo. (Nguồn: Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, 2012).

3.2.2 Hiện trạng nghèo qua khảo sát các hộ gia đình Khmer ở 3 huyện, thị

Cơ cấu nhân khẩu phân theo độ tuổi:

Qua khảo sát 150 hộ với 745 nhân khẩu của 3 huyện, thị, trong đó số người dưới độ tuổi lao động là 182 chiếm 24,4%, lao động trong độ tuổi là chiếm 59,9%, và số lao động ngoài độ tuổi là 117 chiếm 15,7%. Nếu xét theo từng huyện thì tổng tỷ lệ người dưới độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động chiếm khoảng 40% tổng nhân khẩu khảo sát. Như vậy, phân theo độ tuổi, số nhân khẩu dưới và trên độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ khá cao (Bảng 3), trong đó đáng quan tâm là trong số người trên độ

tuổi lao động có nhiều người ốm đau, bệnh tật do chế độ dinh dưỡng kém, làm việc lao lực và không đủ tiền chữa trị bệnh. Điều này, phản ánh tình trạng

sống phụ thuộc và gánh nặng do những người già yếu, bệnh tật đối với các hộ gia đình Khmer nghèo còn lớn.

Bảng 3: Cơ cấu nhân khẩu phân theo độ tuổi ở các huyện qua khảo sát

	Huyện Trà Cú		Huyện Tiểu Cần		Thị xã Vĩnh Châu		Tổng	
	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)
Tổng số nhân khẩu	225	100	290	100	230	100	745	100
Dưới 15 tuổi	54	24	61	21,0	67	29,1	182	24,4
Từ 15 đến dưới 30 tuổi	63	28,0	87	30,0	39	16,9	189	25,4
Từ 30 - 55 tuổi (với Nữ)	45	20,0	42	14,5	48	20,9	135	18,1
Từ 30 - 60 tuổi (với Nam)	32	14,2	47	16,2	43	18,7	122	16,4
Trên 55 tuổi (với Nữ)	16	7,11	28	9,65	17	7,39	61	8,2
Trên 60 tuổi (với Nam)	15	6,66	25	8,62	16	6,95	56	7,5

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

Trình độ học vấn phân theo độ tuổi và theo giới:

Kết quả khảo sát 150 hộ nghèo Khmer với 745 nhân khẩu cho thấy: người không biết chữ và người học tiểu học chiếm tỷ lệ cao (trung ứng là 41,7% và 45,1%); trong khi tỷ lệ người học trung học cơ sở trở lên chỉ chiếm 13,2% trong tổng số nhân khẩu khảo sát. Trong đó, ở độ tuổi dưới 15 tuổi; trên 55 tuổi đối với nữ và trên 60 tuổi đối với nam phân theo trình độ học vấn như sau: người

chưa biết chữ chiếm tỷ lệ 19,7%, tiểu học 17,4%, trung học cơ sở 3,0%; ở độ tuổi từ 15 đến 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam thì: người chưa biết chữ chiếm tỷ lệ 22,0%, tiểu học 27,7%, trung học cơ sở 10,2%. Kết quả cho thấy, lao động trong độ tuổi trong đồng bào dân tộc Khmer nghèo được đào tạo ít, số người chưa biết chữ chiếm tỷ lệ cao và ngay cả số người biết chữ trong độ tuổi lao động thì trình độ học vấn của họ cũng thấp, tập trung ở bậc tiểu học.

Bảng 4: Trình độ học vấn phân theo độ tuổi và theo giới qua khảo sát

	Huyện Trà Cú						Huyện Tiểu Cần						Thị xã Vĩnh Châu					
	Mù chữ		Tiểu học		THCS		Mù chữ		Tiểu học		THCS		Mù chữ		Tiểu học		THCS	
	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ	Người	Tỷ lệ
Dưới 15 tuổi	8	3,6	19	8,4	4	1,8	20	6,9	38	13,1	3	1,0	7	3,0	17	7,4	4	1,7
Từ 15 đến dưới 30 tuổi	7	3,1	39	17,3	17	7,6	27	9,3	45	15,5	15	5,2	9	3,9	19	8,3	11	4,8
Từ 30 - 55 tuổi (với Nữ)	27	12	14	6,2	4	1,8	21	7,3	18	6,2	3	1,0	13	5,7	26	11,3	9	3,9
Từ 30 - 60 tuổi (với Nam)	19	8,4	9	4,0	4	1,8	22	7,6	19	6,6	6	2,1	19	8,3	17	7,4	7	3,0
Trên 55 tuổi (với Nữ)	12	5,3	11	4,9	2	0,9	14	4,8	11	3,8	2	0,7	25	10,9	7	3,0	3	1,3
Trên 60 tuổi (với Nam)	18	8	10	4,4	1	0,4	16	5,5	9	3,1	1	0,3	27	11,7	8	3,5	2	0,9

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

Mặc dù, trong những năm gần đây thông qua các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước

và các tổ chức xã hội, cơ sở vật chất phục vụ giáo dục đào tạo được tăng cường đầu tư đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đến trường. Tuy

nhiên, tỷ lệ người bỏ học và chỉ dừng lại ở cấp tiểu học, trung học cơ sở vẫn còn cao. Nguyên nhân chính là do khó khăn về kinh tế, do không theo nội chương trình học, phải đi làm kiếm tiền phụ thêm thu nhập trong gia đình; ngoài ra còn do lớn tuổi so với lớp đang học, bệnh tật,...

Tình trạng trình độ học vấn thấp qua khảo sát các hộ Khmer nghèo cho thấy đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho họ có thu nhập thấp và không ổn định. Lao động của họ chủ yếu là lao động giản đơn, không có tay nghề và bằng cấp, không đáp ứng được về trình độ trong tuyển dụng lao động và việc tiếp cận các thông tin rất hạn chế,... vì vậy, công việc của họ bấp bênh và thu nhập không ổn định. Đây là khó khăn lớn đối với người lao động, làm cho họ mãi luẩn quẩn trong vòng đời nghèo.

Nghề nghiệp (việc làm chính) hiện nay:

Trong cơ cấu việc làm của 150 hộ Khmer nghèo (625 nhân khẩu, trong đó bao gồm một bộ phận dưới độ tuổi lao động) qua khảo sát cho thấy đồng bào dân tộc Khmer hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng lúa, rau màu, nuôi bò, gà, vịt...) và làm thuê (làm phụ hồ, làm cỏ, bón phân, phun thuốc sâu, khâu vá, cấy mướn, cắt lúa

mướn, giúp việc gia đình,...) chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 33,9% và lao động làm thuê chiếm 54,2%, còn lại tập trung ở các ngành nghề khác (Bảng 5). Thực trạng này cũng là một trong những yếu tố lý giải cho nguyên nhân đời sống đồng bào dân tộc Khmer trong vùng gặp nhiều khó khăn bởi: đối với lao động sản xuất nông nghiệp, khó khăn lớn nhất là giá đầu vào và đầu ra trong sản xuất không ổn định cùng với tình hình thiên tai, dịch hại trong những năm gần đây xảy ra liên miên... làm ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ; đối với lao động làm thuê cũng khó khăn không kém, như đã phân tích, phần lớn lao động có trình độ học vấn, chuyên môn thấp, chủ yếu xuất phát từ nghề nông, vì vậy họ thường không đáp ứng được yêu cầu công việc của người thuê mướn, đồng thời do trình độ học vấn, chuyên môn thấp cũng ảnh hưởng phần nào đến nhận thức của người lao động, họ thiếu định hướng mục tiêu việc làm nên không có tính gắn bó cao trong công việc, dẫn đến tình trạng bỏ việc, nhảy việc làm thường xuyên. Ngoài ra, lao động làm thuê thường dựa vào thể lực, trong khi đời sống của họ bị thiếu thốn, việc quan tâm đến sức khỏe bị giới hạn, do đó, ở một độ tuổi nhất định khi sức khỏe kém không đáp ứng được thì khả năng mất việc là rất cao và ít có cơ hội xin việc mới.

Bảng 5: Nghề nghiệp (việc làm chính) của các hộ nghèo dân tộc Khmer qua khảo sát

Nghề nghiệp	Huyện Trà Cú		Huyện Tiểu Cần		Thị xã Vĩnh Châu		Tổng	
	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)	Người	Tỷ lệ (%)
Tổng lao động khảo sát	194	100	229	100	202	100	625	100
Nông nghiệp	36	18,5	95	41,5	81	40,1	212	33,9
Lâm nghiệp								
Ngư nghiệp					2	0,9	2	0,3
Tiểu thủ công nghiệp	3	1,6	7	3,1	19	9,4	29	4,6
Kinh doanh	4	2,1	1	0,4	8	4,0	13	2,1
Dịch vụ								
Cán bộ viên chức								
Công nhân	9	4,6	13	5,67	8	4,0	30	4,8
Hưu trí								
Nghề khác (chủ yếu là làm thuê)	142	73,2	113	49,3	84	41,6	339	54,2

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

Hiện trạng cơ sở vật chất của hộ gia đình:

Qua khảo sát về hiện trạng cơ sở vật chất của hộ Khmer nghèo trong đó bao gồm nhà ở, đất đai, cơ sở sản xuất, máy móc phục vụ sản xuất,... về cơ bản các hộ Khmer nghèo đều có nhà ở. Đa số nhà ở

của hộ nghèo dân tộc Khmer được hỗ trợ thông qua các chính sách của Nhà nước theo các Quyết định 74, 134, 167; còn đối với đối tượng đã có nhà thì đều thuộc loại nhà đơn sơ mà cả ba kết cấu cột, mái, vách đều làm bằng vật liệu không bền, tạm bợ. (Bảng 6).

Bảng 6: Cơ sở vật chất của các hộ nghèo dân tộc Khmer qua khảo sát

Cơ sở vật chất	Huyện Trà Cú		Huyện Tiểu Cần		Thị xã Vĩnh Châu	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ khảo sát	50	100	50	100	50	100
Số hộ có nhà ở	50	100	50	100	50	100
Số hộ có cơ sở sản xuất	0	0	0	0	0	0
Số hộ có đất sản xuất	19	38	23	46	11	22
<u>Trong đó:</u> Có đất sản xuất với diện tích nhỏ (500 -1000 m ²)	18	94,7	22	95,7	09	81,8
Máy móc sử dụng trong sản xuất	2	10,5	3	13,04	1	9,09
Công cụ (nông cụ) thô sơ	19	100	23	100	11	100

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

Qua số liệu khảo sát cho thấy, các hộ không có cơ sở sản xuất, điều này được lý giải bởi những người qua khảo sát ở các huyện thuộc hộ nghèo, việc đảm bảo cái ăn, cái ở đối với họ đã là quá khả năng, cho nên sở hữu cơ sở sản xuất trong hộ là điều không thể.

Về số hộ có đất sản xuất qua khảo sát cũng đạt tỷ lệ thấp, cao nhất là huyện Tiểu Cần (46% số hộ có đất sản xuất trong tổng số 50 hộ) và thấp nhất là thị xã Vĩnh Châu (22% số hộ có đất sản xuất trong tổng số 50 hộ). Tuy nhiên, đa số hộ nghèo đất sản xuất của họ có quy mô nhỏ (500 – 1000 m²), điển hình như huyện Tiểu Cần, số hộ có đất sản xuất cao nhất trong 3 huyện qua khảo sát nhưng tỷ lệ các hộ có đất sản xuất với quy mô nhỏ, chiếm đến 95,7% trong tổng số hộ có đất sản xuất. Lý giải cho tình hình này là do tình trạng sang nhượng, cầm cố ruộng đất trước đây và do chia đất sản xuất cho con cái khi con cái lập gia đình và ra ở riêng. Quỹ đất không có, hoặc không đủ để mở rộng canh tác trong các hộ là một trong những nguyên nhân lý giải vì sao người nghèo dân tộc Khmer ở các địa bàn này có tỷ lệ đi làm thuê, làm mướn cao, đồng thời cũng là một trong các hệ quả dẫn đến thu nhập của họ thấp.

Về máy móc sử dụng trong sản xuất, qua số liệu khảo sát cho thấy chủ yếu người nông dân nghèo ở các địa bàn này sử dụng công cụ lao động (nông cụ) thô sơ là chủ yếu; một số ít hộ Khmer nghèo có một số máy móc như máy bơm nước, máy cắt cỏ... phục vụ cho sản xuất của gia đình và đi làm thuê cho các hộ khác. Do nghèo khó, không có đủ điều kiện để trang bị các loại máy móc phục vụ sản xuất vì thế năng suất và hiệu quả lao động không cao. Thực trạng này cũng chính là khó khăn lớn cần tìm hướng giải quyết cho các hộ nghèo nói chung và hộ nghèo dân tộc thiểu số ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Thu nhập bình quân đầu người:

Căn cứ chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ban

hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015, qua khảo sát 150 hộ nghèo cho thấy, các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người thấp 345,3 nghìn đồng/người/tháng và chính trong những hộ thu nhập thấp cũng có sự chênh lệch khá lớn. Nhóm 5, nhóm có thu nhập cao nhất là 435 nghìn đồng/người/tháng, cao gấp 2,19 lần so với nhóm 1, nhóm có thu nhập thấp nhất là 198 nghìn đồng/người/tháng.

Bảng 7: Thu nhập bình quân đầu người phân theo nhóm của các hộ nghèo dân tộc Khmer qua khảo sát

Nhóm thu nhập*	Số hộ	Số người	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (nghìn đồng)
Nhóm 1	12	52	198
Nhóm 2	44	225	279
Nhóm 3	31	152	347
Nhóm 4	34	162	398
Nhóm 5	29	154	435
Tổng	150	745	345,3

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

Nghiên cứu cũng đã tiến hành khảo sát 100 hộ Khmer thuộc diện cận nghèo và 50 hộ khá thì thấy rằng ở đây có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo với hộ khá.

* Nhóm thu nhập hộ nghèo: được phân loại dựa trên cơ sở khảo sát mức thu nhập bình quân mỗi tháng của 100 hộ trên địa bàn 3 huyện được chọn. Dựa trên kết quả khảo sát tiến hành phân thành 5 nhóm, trong đó, từ nhóm 1 đến nhóm 4 là các nhóm khảo sát các hộ ở nông thôn xếp theo thứ tự từ thấp đến cao (mức thu nhập của từng nhóm tương ứng như sau: 169-238 nghìn đồng/người/tháng; 259-298 nghìn đồng/người/tháng; 300-348 nghìn đồng/người/tháng; 352-396 nghìn đồng/người/tháng);, nhóm 5 là nhóm tập trung khảo sát tại trung tâm huyện, thị xã, để phản ánh mức thu nhập của hộ nghèo thành thị (có mức thu nhập từ 400-447 nghìn đồng/người/tháng).

Bảng 8: Thu nhập bình quân theo đầu người của hộ cận nghèo và hộ khá dân tộc Khmer qua khảo sát

Nhóm thu nhập*	Hộ cận nghèo			Hộ khá		
	Số hộ	Số người	Thu nhập bình quân đầu người (nghìn đồng)	Số hộ	Số người	Thu nhập bình quân đầu người (nghìn đồng)
Nhóm 1	11	53	413	7	29	698
Nhóm 2	22	99	479	11	39	753
Nhóm 3	29	125	509	15	47	838
Nhóm 4	23	105	557	5	19	917
Nhóm 5	15	77	619	12	30	1.098
Tổng	100	459	520.9	50	164	1.158,7

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

* Nhóm thu nhập hộ cận nghèo: được phân loại dựa trên cơ sở khảo sát mức thu nhập bình quân mỗi tháng của 100 hộ trên địa bàn 3 huyện được chọn. Dựa trên kết quả khảo sát tiến hành phân thành 5 nhóm, trong đó, từ nhóm 1 đến nhóm 3 là các nhóm khảo sát các hộ ở nông thôn, xếp theo thứ tự từ thấp đến cao (mức thu nhập của từng nhóm tương ứng như sau: 412-425 nghìn đồng/người/tháng; 450-498 nghìn đồng/người/tháng; 500-517 nghìn đồng/người/tháng), nhóm 4 và 5 là các nhóm tập trung khảo sát tại trung tâm huyện, thị xã, để phản ánh mức thu nhập của hộ cận nghèo thành thị (mức thu nhập của từng nhóm tương ứng như sau: 515-589 nghìn đồng/người/tháng; 600-635 nghìn đồng/người/tháng). Đối với thu nhập của các hộ khá, tiến hành phân loại theo mức thu nhập tăng dần.

Qua bảng số liệu ta thấy, ở 100 hộ cận nghèo (459 nhân khẩu), mức thu nhập bình quân là 520.900 đồng/người/tháng; trong khi hộ khá 50 hộ (164 nhân khẩu), có thu nhập trung bình là 1.158.700 đồng/người/tháng. Xét về khoảng cách trong thu nhập trung bình của nhóm hộ nghèo với hộ cận nghèo và với hộ khá cho thấy có sự chênh lệch khá lớn. Mức thu nhập trung bình của hộ khá cao gấp 3,4 lần so với mức thu nhập trung bình của hộ nghèo và gấp 2,2 lần so với mức thu nhập của hộ cận nghèo; mức thu nhập trung bình của hộ cận nghèo cao gấp 1,5 lần so với mức thu nhập của hộ nghèo (Bảng 8).

Sự thay đổi mức sống hộ gia đình:

Khi được hỏi về sự thay đổi đời sống kinh tế của gia đình so với 5 năm trước đây thì có 51 trên tổng số 150 hộ của ba huyện và thị xã trả lời là tốt hơn, chiếm tỷ lệ 34%; 32 hộ trả lời là kém đi, chiếm tỷ lệ 21,3%; 58 hộ trả lời là không có sự thay đổi, chiếm tỷ lệ 38,7% và 9 hộ trả lời là khó đánh giá, chiếm tỷ lệ 6%. Điều này phản ánh sự đánh giá của người dân về công tác xóa đói giảm nghèo, đồng thời nói lên thực trạng về tình hình nghèo đói cũng như khả năng tái nghèo vẫn còn cao (Bảng 9).

Bảng 9: Tự đánh giá về sự thay đổi mức sống của các hộ nghèo dân tộc Khmer

	Huyện Trà Cú		Huyện Tiểu Cần		Thị xã Vĩnh Châu		Tổng	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
Tốt hơn	20	40	10	20	21	42	51	34
Kém đi	16	32	7	14	9	18	32	21,3
Không có thay đổi gì	14	28	30	60	14	28	58	38,7
Khó đánh giá	0	0	3	6	6	12	9	6

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2012

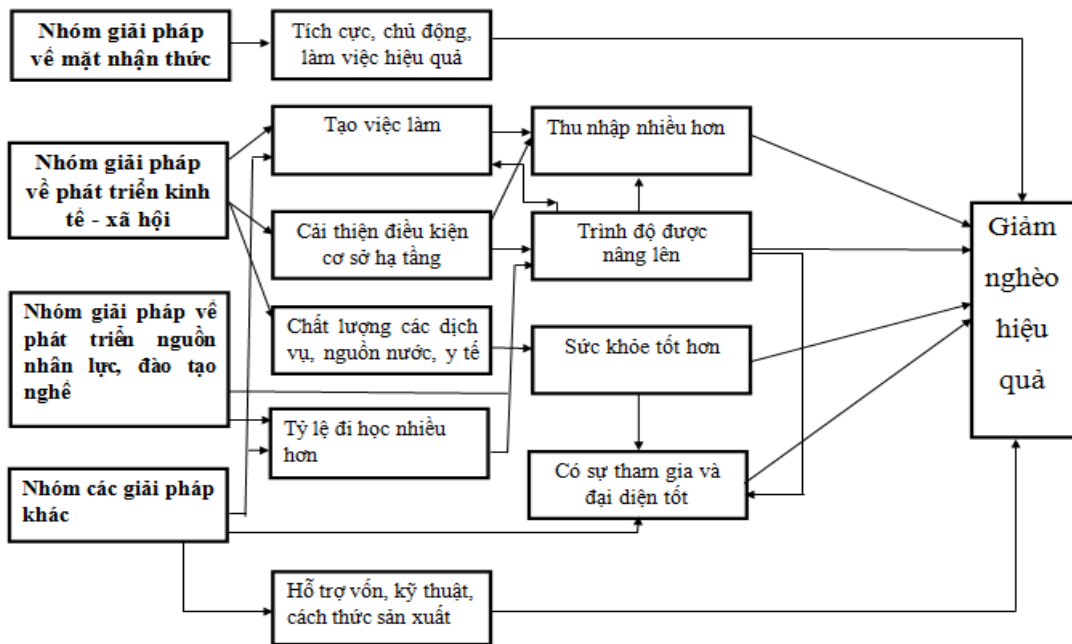
3.3 Đề xuất khung các giải pháp chính

Để công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả bền vững trong toàn khu vực nói chung, cũng như trong từng tỉnh nói riêng, mỗi tỉnh cần có những biện pháp phát triển bền vững dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời các tỉnh cũng cần có sự thống nhất và cùng giải quyết các vấn đề phát triển chung của vùng.

Việc tìm ra hệ thống các giải pháp phù hợp góp phần thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo đối

với bộ phận người nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và đồng bào dân tộc Khmer, nghèo nói riêng một cách bền vững là rất quan trọng và cần thiết.

Sơ đồ dưới đây là khung các giải pháp chính dựa trên cơ sở phân tích thực trạng và các nghiên cứu có liên quan. Sơ đồ này chỉ ra sự liên quan giữa các nhóm giải pháp và mục tiêu đạt được trong việc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer.



Hình 1: Khung đề xuất các giải pháp chính

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu từ nhóm tác giả, năm 2012

4 KẾT LUẬN

Qua khảo sát và phân tích cho thấy, đời sống của đồng bào dân tộc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và hai tỉnh được nghiên cứu nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Đây sẽ là lực cản lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và với dân tộc thiểu số nói riêng, đồng thời cũng là những yếu tố cần tập trung giải quyết trong quá trình xóa đói giảm nghèo bền vững ở khu vực. Chính vì vậy, việc tìm ra hệ thống các giải pháp phù hợp góp phần thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo hiệu quả đối với bộ phận người nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và đồng bào dân tộc Khmer nghèo nói riêng một cách bền vững là rất quan trọng và cần thiết. Việc thực hiện các nhóm giải pháp đề xuất đồng bộ, linh hoạt là điều kiện, cơ sở và cũng là chìa khóa nhằm thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng dân tộc thiểu số Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế.

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, do giới hạn của việc nghiên cứu và sự chế ước của những điều kiện khách quan nên đã gặp không ít khó khăn. Song, được sự hỗ trợ của Ban dân tộc các tỉnh (huyện), sự đóng góp nhiệt tình của các đồng nghiệp nên đã từng bước khắc phục

những khó khăn để nghiên cứu được hoàn thành. Xin được bày tỏ sự cảm ơn đến các đồng chí, đồng nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
2. Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, Quyết định: Về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành, ngày 30 tháng 01 năm 2011.
3. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê, năm 2011.
4. Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, 2012. Báo cáo tổng kết về thực trạng đói, nghèo của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần.
5. Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú, 2012. Báo cáo tổng kết về thực trạng đói, nghèo của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.
6. Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, 2012. Báo cáo tổng kết về thực trạng đói, nghèo của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu..
7. Vụ Dân tộc - Tôn giáo, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, năm 2011. Báo cáo tổng kết các chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2006-2010.